

Phụ lục VII
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG XÃ PHƯỜNG NĂM 2025
(Nghị quyết đã được Hội đồng nhân dân thành phố phê chuẩn)

Đơn vị: đồng

STT	Tên đơn vị (I)	Dự toán			Quyết toán							So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Chi thường xuyên			Chi chuyển nguồn sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
						Tổng số	Trong đó	Tổng số	Trong đó					
									Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11= 4/1	12= 5/2	13=7/3
	TỔNG CỘNG	18.117.124.485.814	133.061.400.000	17.984.063.085.814	18.313.055.171.576	133.260.721.594	1.128.237.000	16.659.389.386.932	8.596.537.151.663	26.400.000	1.493.739.119.064	101,08	100,15	92,63
1	2831120 - Phường Cái Khế	216.202.973.682		216.202.973.682	228.697.169.072			201.560.289.217	99.629.074.846		27.136.879.855	105,78		93,23
2	2831135 - Phường Ninh Kiều	427.922.042.911		427.922.042.911	455.002.978.391			399.081.950.769	263.587.640.858		55.921.027.622	106,33		93,26
3	2831147 - Phường Tân An	217.282.351.094		217.282.351.094	227.476.166.519			199.457.426.435	135.254.265.894		28.018.740.084	104,69		91,80
4	2831150 - Phường An Bình	149.942.303.282		149.942.303.282	166.947.135.119			146.001.972.134	97.663.150.640		20.945.162.985	111,34		97,37
5	2831153 - Phường Ô Môn	334.136.570.526		334.136.570.526	344.391.946.885			308.492.058.385	167.955.122.813		35.899.888.500	103,07		92,33
6	2831157 - Phường Thới Long	235.956.070.087		235.956.070.087	226.507.795.749			189.857.012.088	105.311.948.616		36.650.783.661	96,00		80,46
7	2831162 - Phường Phước Thới	175.858.232.104		175.858.232.104	205.864.382.351			166.034.116.747	91.900.351.180		39.830.265.604	117,06		94,41
8	2831168 - Phường Bình Thủy	218.311.154.109		218.311.154.109	242.579.836.059			213.128.837.730	113.496.451.774		28.604.456.329	111,12		97,63
9	2831174 - Phường Thới An Đông	155.336.686.700		155.336.686.700	168.214.878.961			149.177.757.323	84.305.868.780		18.238.849.638	108,29		96,04
10	2831183 - Phường Long Tuyền	125.584.735.558		125.584.735.558	135.857.839.975			121.077.407.240	66.307.357.769		14.466.382.735	108,18		96,41
11	2831186 - Phường Cái Răng	221.157.387.652		221.157.387.652	267.500.888.590			215.139.284.065	111.299.811.991		51.839.715.287	120,95		97,28
12	2831201 - Phường Hưng Phú	224.224.929.368		224.224.929.368	238.685.844.536			208.672.151.034	88.722.129.199		29.912.463.086	106,45		93,06
13	2831207 - Phường Thốt Nốt	242.562.455.944		242.562.455.944	260.009.406.981			234.653.204.022	132.999.101.623		25.356.202.959	107,19		96,74
14	2831213 - Phường Tân Lộc	111.453.713.998		111.453.713.998	109.562.954.073			101.146.129.784	54.845.724.647		8.416.824.289	98,30		90,75
15	2831217 - Phường Trung Nhứt	158.327.639.091		158.327.639.091	153.161.865.204			139.342.642.587	80.886.749.783		13.819.222.617	96,74		88,01
16	2831228 - Phường Thuận Hưng	180.401.689.298		180.401.689.298	181.381.508.627			167.301.556.667	105.412.102.711		14.079.951.960	100,54		92,74
17	2831231 - Xã Thạnh An	172.055.845.611		172.055.845.611	176.288.011.169			164.412.018.902	98.497.443.561		11.075.992.267	102,46		95,56
18	2831232 - Xã Vĩnh Thạnh	185.198.050.448		185.198.050.448	184.720.853.533			172.982.411.250	86.026.150.781		11.738.442.283	99,74		93,40
19	2831237 - Xã Vĩnh Trinh	115.995.651.818		115.995.651.818	117.198.814.884			109.953.393.107	55.742.623.380		6.245.421.777	101,04		94,79
20	2831246 - Xã Thạnh Quới	170.578.389.798		170.578.389.798	166.696.651.077			149.862.495.633	73.318.795.456		15.928.664.628	97,72		87,86
21	2831249 - Xã Thạnh Phú	90.207.391.527		90.207.391.527	92.026.426.472			84.788.203.079	48.262.537.951		7.238.223.393	102,02		93,99
22	2831255 - Xã Trung Hưng	193.044.945.466		193.044.945.466	193.038.329.296			178.477.734.025	102.991.509.258		14.560.595.271	100,00		92,45
23	2831258 - Xã Thới Lai	208.701.938.183		208.701.938.183	206.533.500.638			195.790.126.644	87.036.592.785		10.743.373.994	98,96		93,81
24	2831261 - Xã Cờ Đỏ	216.670.223.503		216.670.223.503	216.680.967.997			187.524.262.310	86.772.218.152		29.156.705.687	100,00		86,55
25	2831264 - Xã Thới Hưng	73.409.048.656		73.409.048.656	72.543.048.375			64.854.584.515	28.412.473.914		7.688.463.860	98,82		88,35
26	2831273 - Xã Đông Hiệp	115.554.195.905		115.554.195.905	114.148.362.815			98.967.751.452	43.986.509.315		15.180.611.363	98,78		85,65
27	2831282 - Xã Đông Thuận	93.903.026.749		93.903.026.749	92.243.197.391			87.716.970.280	47.257.822.889		4.526.227.111	98,23		93,41

STT	Tên đơn vị (1)	Dự toán			Quyết toán							So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Chi thường xuyên			Chi chuyển nguồn sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
						Tổng số	Trong đó	Tổng số	Trong đó					
							Chi giáo dục đào tạo dạy nghề		Chi khoa học và công nghệ	Chi giáo dục đào tạo dạy nghề				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11= 4/1	12= 5/2	13=7/3
28	2831288 - Xã Trường Thành	152.284.425.467		152.284.425.467	152.065.575.626			145.865.150.380	87.227.803.027		6.200.425.246	99,86		95,78
29	2831294 - Xã Trường Xuân	119.939.851.479		119.939.851.479	120.304.354.294			113.937.445.236	61.342.335.326		6.366.909.058	100,30		95,00
30	2831299 - Xã Phong Điền	287.197.829.712		287.197.829.712	294.128.221.930			286.018.978.173	121.670.580.543		8.109.243.757	102,41		99,59
31	2831309 - Xã Trường Long	85.578.728.526		85.578.728.526	90.669.299.571			86.139.147.261	42.025.800.804		4.530.152.310	105,95		100,65
32	2831315 - Xã Nhơn Ái	129.430.913.968		129.430.913.968	129.564.076.981			124.877.688.018	62.980.377.581		4.686.388.963	100,10		96,48
33	2831321 - Phường Vị Thanh	201.519.623.433		201.519.623.433	198.607.658.306			194.462.090.549	94.737.277.863		3.921.042.757	98,55		96,50
34	2831333 - Phường Vị Tân	160.396.241.442		160.396.241.442	180.387.761.890			156.799.030.402	78.112.054.854	26.400.000	23.346.801.488	112,46		97,76
35	2831338 - Xã Hòa Lưu	125.606.549.948		125.606.549.948	128.433.096.170			119.534.412.241	53.268.762.720		8.700.749.929	102,25		95,17
36	2831340 - Phường Ngã Bảy	191.736.063.894		191.736.063.894	198.551.567.145			182.349.743.331	88.003.750.907		15.751.823.814	103,55		95,10
37	2831342 - Xã Tân Hòa	242.803.087.023		242.803.087.023	243.683.259.679			228.280.667.432	108.925.588.230		14.712.590.467	100,36		94,02
38	2831348 - Xã Trường Long Tây	125.826.178.292		125.826.178.292	127.213.366.723			118.888.247.534	62.405.905.479		7.988.324.757	101,10		94,49
39	2831360 - Xã Thạnh Xuân	133.096.284.069		133.096.284.069	132.913.814.409			121.770.656.113	52.978.711.694		10.722.937.688	99,86		91,49
40	2831366 - Xã Châu Thành	194.104.307.700		194.104.307.700	205.846.301.868			182.630.610.065	89.471.772.953		22.917.501.982	106,05		94,09
41	2831369 - Xã Đông Phước	155.708.322.289		155.708.322.289	159.197.480.332			147.727.486.976	77.172.411.305		10.974.443.506	102,24		94,87
42	2831378 - Xã Phú Hữu	139.001.973.000		139.001.973.000	140.256.929.136			130.627.445.598	62.696.241.317		9.280.281.038	100,90		93,98
43	2831393 - Xã Hòa An	143.836.357.942		143.836.357.942	134.423.880.193			118.663.971.199	56.652.173.935		15.248.975.854	93,46		82,50
44	2831396 - Xã Hiệp Hưng	120.194.902.583		120.194.902.583	122.629.378.709			106.236.422.604	42.659.661.461		15.972.436.305	102,03		88,39
45	2831399 - Xã Tân Bình	123.797.777.957		123.797.777.957	122.128.565.148			108.171.103.915	54.796.038.125		12.927.270.741	98,65		87,38
46	2831408 - Xã Thạnh Hòa	210.536.700.582		210.536.700.582	211.550.313.349			196.707.289.331	101.928.622.565		14.025.052.119	100,48		93,43
47	2831411 - Phường Đại Thành	151.945.831.457		151.945.831.457	152.183.636.157			147.026.080.379	65.837.448.031		4.932.866.778	100,16		96,76
48	2831420 - Xã Phụng Hiệp	112.481.871.538		112.481.871.538	108.693.602.576			95.523.346.853	43.556.443.268		12.714.912.923	96,63		84,92
49	2831426 - Xã Phương Bình	116.908.450.193		116.908.450.193	119.874.669.834			105.663.616.717	58.635.217.023		13.729.099.084	102,54		90,38
50	2831432 - Xã Tân Phước Hưng	100.487.758.475		100.487.758.475	102.641.488.610			93.047.793.419	42.711.774.159		9.234.889.191	102,14		92,60
51	2831441 - Xã Vị Thủy	214.288.259.200		214.288.259.200	210.967.346.957			178.148.404.800	70.982.028.990		32.722.942.157	98,45		83,13
52	2831453 - Xã Vĩnh Thuận Đông	159.385.325.361		159.385.325.361	159.801.778.694			156.972.441.184	73.825.265.423		2.680.496.510	100,26		98,49
53	2831459 - Xã Vĩnh Tường	129.328.601.375		129.328.601.375	126.662.260.552			118.131.522.027	51.593.141.500		8.461.738.525	97,94		91,34
54	2831465 - Xã Vị Thanh I	187.269.338.948		187.269.338.948	175.410.820.394			163.373.337.590	85.023.683.152		11.850.614.804	93,67		87,24
55	2831471 - Phường Long Mỹ	209.979.737.062		209.979.737.062	217.477.896.111			195.514.961.849	103.577.223.217		20.779.034.262	103,57		93,11
56	2831473 - Phường Long Bình	126.424.118.131		126.424.118.131	128.934.841.828			112.827.700.234	44.584.077.104		15.115.539.494	101,99		89,25
57	2831480 - Phường Long Phú I	157.338.550.229		157.338.550.229	161.355.046.080			142.890.087.121	69.764.474.177		17.478.864.187	102,55		90,82
58	2831489 - Xã Vĩnh Viễn	153.558.117.602		153.558.117.602	155.673.740.169			139.468.354.289	58.426.511.344		16.008.666.443	101,38		90,82
59	2831492 - Xã Lương Tâm	142.000.478.758		142.000.478.758	139.886.176.638			127.641.168.621	65.161.089.334		11.956.161.986	98,51		89,89
60	2831495 - Xã Xà Phên	194.483.929.964		194.483.929.964	189.851.852.471			177.161.308.675	101.899.767.612		12.583.958.223	97,62		91,09
61	2831507 - Phường Sóc Trăng	214.061.567.275		214.061.567.275	226.147.732.627			205.917.558.586	88.318.030.045		19.178.709.409	105,65		96,20

STT	Tên đơn vị (1)	Dự toán			Quyết toán						So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Chi thường xuyên			Chi chuyển nguồn sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
						Tổng số	Trong đó	Tổng số	Trong đó					
									Chi giáo dục đào tạo dạy nghề					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11= 4/1	12= 5/2	13=7/3
62	2831510 - Phường Phú Lợi	435.361.398.424		435.361.398.424	481.910.290.361			420.743.280.600	185.663.272.523		60.246.827.424	110,69		96,64
63	2831528 - Xã Kế Sách	352.721.678.071	17.693.000.000	335.028.678.071	343.166.908.697	15.233.282.000		315.153.853.241	145.596.350.580		12.727.885.417	97,29	86,10	94,07
64	2831531 - Xã An Lạc Thôn	220.606.239.896	2.422.000.000	218.184.239.896	191.122.125.856	2.325.405.000		176.963.497.897	99.637.039.554		11.801.103.959	86,63	96,01	81,11
65	2831537 - Xã Phong Năm	52.748.378.950	7.645.000.000	45.103.378.950	46.038.770.972	7.065.381.000		35.801.435.631	13.295.439.295		3.140.593.341	87,28	92,42	79,38
66	2831540 - Xã Thới An Hội	189.602.029.770	7.482.000.000	182.120.029.770	182.864.136.283	4.236.891.000		168.491.735.917	103.752.630.544		10.025.130.886	96,45	56,63	92,52
67	2831552 - Xã Nhơn Mỹ	187.590.081.268	12.375.000.000	175.215.081.268	181.543.873.782	9.047.765.600		165.998.698.523	85.572.845.798		6.425.567.306	96,78	73,11	94,74
68	2831561 - Xã Đại Hải	162.369.161.668	1.486.000.000	160.883.161.668	158.270.389.689	1.345.186.104		150.013.075.383	85.180.408.133		6.849.578.202	97,48	90,52	93,24
69	2831567 - Xã Mỹ Tú	240.966.734.449	526.000.000	240.440.734.449	245.793.957.267	641.716.000		230.908.104.134	109.737.015.752		14.244.137.133	102,00		96,04
70	2831569 - Xã Phú Tâm	220.002.035.181	220.000.000	219.782.035.181	216.376.419.060	221.151.742		208.105.775.927	80.728.230.188		7.881.891.391	98,35	100,52	94,69
71	2831570 - Xã Hồ Đắc Kiên	97.481.089.753	949.000.000	96.532.089.753	97.253.897.420	817.435.816		92.261.311.853	51.141.951.045		3.911.812.931	99,77	86,14	95,58
72	2831579 - Xã Long Hưng	117.237.177.335	446.000.000	116.791.177.335	118.638.333.515	423.395.000		110.920.878.920	57.650.440.333		7.272.016.709	101,20		94,97
73	2831582 - Xã Thuận Hòa	112.793.718.503	836.000.000	111.957.718.503	110.731.181.472	836.000.000		102.922.788.380	63.382.425.064		6.787.339.092	98,17	100,00	91,93
74	2831591 - Xã Mỹ Hương	199.377.070.499	863.000.000	198.514.070.499	215.109.262.818	1.088.694.000		194.340.709.473	122.095.512.408		19.479.859.345	107,89		97,90
75	2831594 - Xã An Ninh	158.406.846.134	1.065.000.000	157.341.846.134	160.178.307.297	3.058.497.000	1.128.237.000	146.912.672.639	100.029.231.313		9.793.123.111	101,12	287,18	93,37
76	2831603 - Xã Mỹ Phước	105.630.822.521	1.115.000.000	104.515.822.521	105.169.080.871	1.215.939.000		98.352.355.588	45.369.281.829		5.489.776.283	99,56		94,10
77	2831615 - Xã An Thạnh	253.157.707.912	6.908.000.000	246.249.707.912	251.012.150.998	6.371.907.500		229.811.624.530	89.265.869.262		13.873.580.681	99,15		93,32
78	2831633 - Xã Cù Lao Dung	205.994.452.765	7.298.000.000	198.696.452.765	202.926.817.828	7.137.557.692		175.047.854.503	91.155.133.495		20.556.575.633	98,51		88,10
79	2831639 - Xã Long Phú	261.614.715.030	12.023.000.000	249.591.715.030	247.575.832.609	11.329.950.000		219.655.864.958	108.858.877.115		16.376.551.651	94,63	94,24	88,01
80	2831645 - Xã Đại Ngãi	111.069.620.400	688.000.000	110.381.620.400	110.112.257.013	614.100.000		102.840.112.911	49.657.072.781		6.532.305.102	99,14	89,26	93,17
81	2831654 - Xã Trường Khánh	135.535.344.709	5.610.000.000	129.925.344.709	132.601.530.399	5.123.649.000		114.450.364.949	57.234.572.635		12.816.731.985	97,84	91,33	88,09
82	2831666 - Xã Tân Thạnh	174.654.019.932	6.818.000.000	167.836.019.932	168.574.028.801	5.944.201.000		155.373.784.931	99.086.625.300		7.029.771.870	96,52	87,18	92,57
83	2831673 - Xã Trần Đề	226.104.263.862	1.894.000.000	224.210.263.862	222.687.320.045	3.596.648.093		209.229.062.788	86.491.419.924		9.578.849.667	98,49	189,90	93,32
84	2831675 - Xã Liêu Tú	145.053.083.717	3.632.000.000	141.421.083.717	145.077.681.872	4.250.881.000		137.033.579.103	86.801.114.666		3.731.853.769	100,02	117,04	96,90
85	2831679 - Xã Lịch Hội Thượng	114.956.761.876	273.000.000	114.683.761.876	115.022.666.129	259.400.000		110.269.541.899	71.404.915.654		4.303.105.080	100,06	95,02	96,15
86	2831684 - Phường Mỹ Xuyên	284.008.452.139	220.000.000	283.788.452.139	286.565.115.487	220.000.000		271.761.415.134	150.142.831.647		14.228.925.996	100,90	100,00	95,76
87	2831687 - Xã Tài Văn	133.233.185.554	481.000.000	132.752.185.554	133.579.384.888	436.800.000		129.023.371.735	82.913.800.328		3.654.972.167	100,26	90,81	97,19
88	2831699 - Xã Thạnh Thới An	106.128.759.868		106.128.759.868	106.481.947.941			103.045.560.834	56.357.305.293		3.305.695.107	100,33		97,09
89	2831708 - Xã Nhu Gia	161.057.566.919	308.000.000	160.749.566.919	161.989.183.246	308.000.000		144.845.771.904	84.180.222.521		16.828.351.342	100,58	100,00	90,11
90	2831717 - Xã Hòa Tú	121.011.027.932		121.011.027.932	121.560.473.770			117.388.588.075	56.506.062.615		4.164.875.695	100,45		97,01
91	2831723 - Xã Ngọc Tỏ	191.474.692.800		191.474.692.800	193.460.784.176			186.119.491.521	101.735.389.827		7.328.039.655	101,04		97,20
92	2831726 - Xã Gia Hòa	125.243.543.929	352.000.000	124.891.543.929	126.614.058.297	352.000.000		118.871.622.369	65.863.785.826		7.380.933.928	101,09	100,00	95,18
93	2831732 - Phường Ngã Năm	300.963.135.649	40.000.000	300.923.135.649	268.376.772.715	108.113.258		264.581.683.822	114.444.118.516		3.685.393.066	89,17		87,92
94	2831741 - Xã Tân Long	160.505.382.725	360.000.000	160.145.382.725	160.615.956.389	396.000.000		136.214.566.441	73.071.666.844		23.978.110.948	100,07		85,06
95	2831753 - Phường Mỹ Quới	147.351.967.168	419.000.000	146.932.967.168	134.542.118.185	281.377.399		122.922.618.701	58.916.272.883		11.323.834.421	91,31	67,15	83,66

STT	Tên đơn vị (1)	Dự toán			Quyết toán							So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Chi thường xuyên			Chi chuyển nguồn sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
						Tổng số	Trong đó	Tổng số	Trong đó					
							Chi giáo dục đào tạo dạy nghề		Chi khoa học và công nghệ	Chi giáo dục đào tạo dạy nghề				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11= 4/1	12= 5/2	13=7/3
96	2831756 - Xã Phú Lộc	254.802.520.715	100.000.000	254.702.520.715	261.185.258.836	1.252.199.000		235.051.146.863	112.931.787.752		24.852.112.973	102,50		92,28
97	2831759 - Xã Lâm Tân	146.191.133.690	1.708.000.000	144.483.133.690	147.356.032.919	1.985.811.866		129.865.529.305	71.145.311.653		15.486.091.748	100,80		89,88
98	2831777 - Xã Vĩnh Lợi	117.900.409.480	1.328.000.000	116.572.409.480	120.146.560.847	372.000.000		104.792.373.437	49.844.304.402		14.955.287.410	101,91		89,89
99	2831783 - Phường Vĩnh Châu	369.377.751.732	5.850.700.000	363.527.051.732	365.648.965.773	6.702.096.274		337.698.366.067	165.554.442.894		21.077.296.827	98,99	114,55	92,89
100	2831789 - Phường Khánh Hòa	157.210.745.263	6.881.000.000	150.329.745.263	156.728.122.520	10.815.222.000		134.748.943.943	65.109.618.383		10.414.388.113	99,69	157,18	89,64
101	2831795 - Xã Vĩnh Hải	89.872.585.222	1.720.000.000	88.152.585.222	90.028.775.020	4.127.356.250		81.818.984.940	50.401.922.328		3.948.523.239	100,17	239,96	92,82
102	2831804 - Phường Vĩnh Phước	219.392.005.531	12.105.700.000	207.286.305.531	206.659.251.089	12.826.575.000		185.201.075.472	110.190.760.528		8.065.475.516	94,20	105,95	89,35
103	2831810 - Xã Lai Hòa	107.847.488.931	921.000.000	106.926.488.931	109.680.636.528	892.137.000		99.387.295.565	57.606.296.598		9.153.458.345	101,70	96,87	92,95